

Bản án số: 25 /2020/HS-ST
Ngày 30-6-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hiếu

Bà Lê Thị Ngọc Diệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 17/2020/TLST-HS ngày 10 tháng 4 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2020/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 6 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. NGUYỄN THỊ NGỌC TH; sinh ngày 04/11/1984; nơi sinh: Đà Nẵng; nơi ĐKNKTT: Tổ 11B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; nơi cư trú: Số 442 đường Ng, phường Kh, quận C, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc B (c) và bà Lê Thị Quỳnh T (s); có chồng là Dương Phú H, sinh năm 1980, có con hai con, con lớn sinh năm 2007 và con nhỏ sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang chấp hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

2. PHẠM THỊ MỸ TH; sinh ngày 10/9/1991; nơi sinh: Quảng Nam; nơi ĐKNKTT, nơi cư trú: Số 142/30 đường Đ, phường Ch, quận Th, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm L (s) và bà Lê Thị H (s); có chồng là Trần Quang Th, sinh năm 1988, có một con sinh tháng 11 năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang chấp hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

3. ĐOÀN THỊ D; sinh ngày 15/10/1985; nơi sinh: Đắc Lăk; nơi ĐKNKTT, nơi cư trú: Tổ 03, thôn A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đoàn Văn N (s) và bà Lê Thị E (s); có chồng là Đặng Phước Th, sinh năm 1979, có hai con, con lớn sinh năm 2009 và con nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang chấp hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Dịch vụ Nh; địa chỉ trụ sở: Số 442 đường Ng, phường Kh, quận C, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật ông Dương Phú H, sinh năm 1980; đại chi: Số 442 đường Ng, phường Kh, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

2. Công ty cổ phần Ph; địa chỉ: Tổ 55, phường Kh, quận Ng, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Ngọc Th, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 442 đường Ng, phường Kh, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

3. Công ty TNHH H; địa chỉ: Số 26 đường Ng, quận S, thành phố Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 11B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

4. Công ty TNHH T; địa chỉ trụ sở: K710 đường L, quận Ng, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị Ngọc Ng, sinh năm: 1979; địa chỉ: Tổ 38, phường Kh, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

5. Công ty TNHH T; địa chỉ trụ sở: Thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Th, sinh năm: 1946; địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

6. Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1984; Thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

7. Công ty TNHH Một thành viên cơ điện lạnh Nh; địa chỉ trụ sở: Số 15 đường B, phường V, quận Th, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quốc Kh, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 26 đường Th, phường Ph, quận H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

8. Công ty cổ phần V; địa chỉ trụ sở: Số 77 đường D, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

9. Công ty cổ phần D; địa chỉ trụ sở: Số 93 đường Ng, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Giang N, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 69 đường H, phường Th, quận H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

10. Ông M, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

11. Bà Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ 30, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

12. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1987; địa chỉ: K814A H55/01 đường Tr, quận Th, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

13. Công ty TNHH Nh; địa chỉ trụ sở: Tổ 05, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Nh, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 05 phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

14. Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ K; địa chỉ trụ sở: H09/01/K21 đường D, phường Th, quận Th, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn C, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 11, phường Th, quận Th, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

15. Công ty TNHH Quản lý cầu đường thành phố Đ; địa chỉ trụ sở: Tổ 22,

phường M, quận Ng, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Thành Đ; vắng mặt.

16. Công ty cổ phần xây dựng Kh địa chỉ trụ sở: Tổ 55 phường Kh, quận Ng, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

17. Bà Tống Thị M, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ 55, phường Kh, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

18. Bà Hồ Thị Cẩm D, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 70 đường Tr, phường Kh, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

19. Công ty cổ phần giao thông B; địa chỉ trụ sở: K45A/10 đường D, phường Th, quận Th, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1972; địa chỉ: 498/8 đường Tr, quận Th, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

20. Ông Trần Công D, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ 56, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

21. Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng E; địa chỉ trụ sở: Số 385 đường Ng, phường Th, quận Th, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Triệu Q, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 385 đường Ng, phường Th, quận Th, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

22. Công ty cổ phần xây dựng Kh; địa chỉ trụ sở: Số 478/2 đường Đ, phường Th, quận Th, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh T, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 478/2 đường Đ, phường Th, quận Th, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

23. Công ty TNHH Th; địa chỉ trụ sở: Cụm công nghiệp Tr, phường Tr, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Xuân D, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 175 đường Ph, phường Ph, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

24. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng đô thị Đ; địa chỉ trụ sở: Số 26 đường Tr, quận H, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đức C, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 641 đường Tr, phường X, quận Th, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

25. Ông Lưu Văn Th, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ 38, phường H, quận Th, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

26. Ông Ngô Minh B, sinh năm: 1982; địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện Th, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

27. Ông Trần Văn C, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 51 đường Nguyễn Hữu D, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

28. Công ty TNHH Một thành viên D; địa chỉ trụ sở: Thôn 4, xã Tr, huyện N, tỉnh Quảng Nam; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Bá D, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn 4, xã Tr, huyện N, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

29. Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư V - Xí nghiệp 2; địa chỉ trụ sở: Phường Kh, quận C, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 04, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

30. Công ty cổ phần Bê Tông nhẹ Đ; địa chỉ trụ sở: phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

31. Công ty TNHH Một thành viên xây lắp năng lượng V; địa chỉ trụ sở: Phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

32. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Ph; địa chỉ trụ sở: Thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng M, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

33. Công ty cổ phần xây dựng công trình 5; địa chỉ trụ sở: Số 324 đường Ng, phường Kh, quận C, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: Ông Thân H, sinh năm 1957; địa chỉ: Phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

34. Ông Hà Minh A, sinh năm: 1982; địa chỉ: Xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

35. Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ Tr; địa chỉ trụ sở: Số 39B đường Tr, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn Tr, sinh năm 1978; địa chỉ: Xã B, huyện Th, tỉnh Quảng Nam; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

36. Công ty cổ phần đầu tư P; địa chỉ trụ sở: Số 11 đường T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn M, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn 6, xã B, huyện Th, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

37. Công ty công trình giao thông vận tải Q; địa chỉ trụ sở: Số 10 đường Ng, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 23, đường Ph, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

38. Ông Đoàn Văn D, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Ph, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

39. Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 11, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

40. Bà Trần Thị Kim D, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 22 đường Ng, phường Kh, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

41. Bà Dương Thị Ch, sinh năm 1951; địa chỉ: Số 395/14 đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

42. Doanh nghiệp tư nhân K; vắng mặt.

43. Công ty hóa áp lực M; vắng mặt.

44. Công ty TNHH thương mại xây dựng D; vắng mặt.

45. Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Đ; địa chỉ: Số 41 đường Ng, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

46. Công ty Đ; địa chỉ: Số 90 đường B, quận H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

47. Công ty TNHH dịch vụ thương mại Ph; địa chỉ: Thôn Th, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

48. Công ty TNHH Q; địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện Th, tỉnh Quảng Nam;

vắng mặt.

49. Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng Q; vắng mặt.

50. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đ; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2010, Nguyễn Thị Ngọc Th cùng chồng là Dương Phú H xin phép thành lập Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ Nh. Sở kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy phép thành lập doanh nghiệp số 0401362455 ngày 17.6.2010, địa chỉ trụ sở tại số 442, đường Ng, phường Kh, quận C, thành phố Đà Nẵng, Dương Phú H là người đại diện theo pháp luật đồng thời là giám đốc Công ty, Nguyễn Thị Ngọc Th là phó giám đốc Công ty.

Thời gian đầu sau khi thành lập, Công ty Nh đã hoạt động theo đúng chức năng, ngành nghề đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên từ cuối năm 2012, một mặt do tình hình kinh doanh gặp nhiều khó khăn, Công ty cần tiền để thanh toán nợ nần. Mặt khác, quá trình trực tiếp quản lý, kinh doanh, Nguyễn Thị Ngọc Th nhận thấy một số đơn vị có chức năng đầu tư, thi công xây dựng có nhu cầu mua không hóa đơn (*không kèm theo hàng hóa*) để hợp thức đầu vào khi thanh, quyết toán công trình và quyết toán thuế nên Th nảy ra ý định sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty để xuất bán trái phép nhằm thu lợi bất chính.

Để thuận lợi cho việc xuất bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng, Th đã làm thủ tục và nhờ người thân đứng tên thành lập thêm 3 Công ty nữa với mục đích vừa mở rộng hoạt động kinh doanh vừa thuận lợi cho việc mua bán hóa đơn trái phép, mọi hoạt động điều hành các công ty trên đều do Th thực hiện tại địa chỉ số 442, đường Ng, phường Kh, quận C, thành phố Đà Nẵng - là trụ sở của Công ty Nh, cụ thể:

1) Ngày 08.12.2009, Công ty Cổ phần Ph được sở kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp phép thành lập số 0401319594. Địa chỉ trụ sở tại tổ 55, phường Kh, quận Ng, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật là bà Trần Thị Kim D. Đến năm 2014, bị can Nguyễn Thị Ngọc Th mua lại Công ty từ bà Trần Thị Kim D và làm thủ tục thay đổi đăng ký thành lập doanh nghiệp, theo đó Giám đốc đồng thời là người đại diện theo pháp luật là Nguyễn Thị Ngọc Th.

2) Ngày 17.12.2014, sở kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy phép thành lập Công ty TNHH H số 0401586374. Địa chỉ trụ sở: Số 26 đường Ng, quận S, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện pháp luật là Nguyễn Thị Ngọc L (chị ruột Th)

3) Ngày 17.10.2014, Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy phép thành lập Công ty TNHH T số 0401628320. Địa chỉ trụ sở: K710, đường L, quận Ng, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện pháp luật là Nguyễn Thị Ngọc Ng (chị ruột Th).

Kể từ tháng 01 năm 2013 đến năm 2017, các công ty do Th điều hành thể hiện doanh số hoạt động như sau:

Công ty Nh: tổng doanh số mua vào là 80.136.029.000^d, tổng doanh số bán ra 80.715.093.000^d, số hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất ra là 1284 tờ;

Công ty Ph: tổng doanh số mua vào là 47.739.307.000^d, tổng doanh số bán ra là 48.050.802.000^d, tổng số lượng hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất ra là 799 tờ;

Công ty H: tổng doanh số mua vào 32.422.750.000^d, tổng doanh số bán ra 32.038.225.000^d, tổng số hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất ra là 542 tờ;

Công ty T: tổng doanh số mua vào là 46.467.876.000^d, tổng doanh số bán ra là 47.904.716.000^d, tổng số lượng hóa đơn giá trị gia tăng xuất ra là 663 tờ.

Toàn bộ các Công ty do Th là đại diện pháp luật cũng như nhờ người thân đứng tên thành lập đều do Th là người trực tiếp điều hành hoạt động, trực tiếp đứng ra thực hiện việc bán hóa đơn giá trị gia tăng cho các tổ chức, cá nhân khác, cụ thể: Th là người trực tiếp thỏa thuận giá bán hóa đơn với người mua, ký tên bên bán (*đối với Công ty Ph*) và giả chữ ký của D, Nguyễn Thị Ngọc Ng, Nguyễn Thị Ngọc L (*đối với hóa đơn của 03 công ty còn lại*) trên các chứng từ và tờ khai thuế. Giúp sức cho Th còn có Phạm Thị Mỹ Th là người trực tiếp ghi nội dung trên các hóa đơn khi Th yêu cầu; Đoàn Thị D là người môi giới để Th bán trái phép hóa đơn.

Giá bán hóa đơn giá trị gia tăng không (*có ghi nội dung hóa đơn nhưng không có hàng hóa thật*) cho các đơn vị được Nguyễn Thị Ngọc Th thỏa thuận với người mua từ 1,5% đến 8% trên giá trị trước thuế ghi trên mỗi hóa đơn tùy theo từng loại mặt hàng.

Qua điều tra xác định Nguyễn Thị Ngọc Th đã xuất bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng (*không kèm theo hàng hóa, dịch vụ*) của các Công ty Nh, Ph, T, H cho các công ty, cụ thể như sau:

1. Công ty TNHH T.

Địa chỉ trụ sở: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Th. Trong thời gian năm 2014 - 2015, Công ty T ký hợp đồng nhận thi công một số công trình ở địa phương, quá trình thi công đã liên hệ mua vật tư của nhiều cá nhân mà không có hóa đơn. Để hoàn tất thủ tục kê khai thuế và hồ sơ quyết toán, Nguyễn Thị Ánh T là kế toán của công ty đã thông qua môi giới của Đoàn Thị D để tìm nguồn bán hóa đơn. Do có mối quan hệ nên D có quen biết với Nguyễn Thị Ngọc Th đồng thời biết Th có bán hóa đơn, D gặp và trực tiếp thỏa thuận với Th về giá mua hóa đơn là 8% trên tổng doanh số trước thuế. Sau đó D thông tin lại với T đồng thời nâng giá lên thành 11%, T báo cáo và được ông Nguyễn Th (giám đốc) đồng ý. Theo đó, T cung cấp thông tin hàng hóa cho D, D trực tiếp liên lạc với Th để nhận hóa đơn và thanh toán tiền mặt cho Th rồi giao lại cho T tại trụ sở Công ty T. Th thừa nhận đã xuất bán trái phép cho Công ty T 18 hóa đơn với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 300.550.000^d, Th thu lợi bất chính 24.044.000 đồng (*tương ứng 8% trên doanh số trước thuế*); D thu lợi bất chính 9.016.000 đồng (*tương ứng 3% trên doanh số trước thuế*). Cơ quan điều tra đã tạm giữ 18 hóa đơn giá trị gia tăng cùng các tài liệu kèm theo. Đến nay, Công ty T đã thực hiện kê khai giảm trừ, nộp lại toàn bộ số tiền thuế liên quan đến 18 hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên.

2. Công ty TNHH Một thành viên cơ điện lạnh Nh; địa chỉ trụ sở: số 15, đường B, phường V, quận Th, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: ông Lê Quốc Kh. Trong thời gian năm 2014 và 2015, Công ty nhận thi công công trình khách sạn M, trên đường 2 - 9 và khu thương xá V Plaza trên đường Ô, thành phố Đà Nẵng. Quá trình thi công đã thuê 2 đội thợ của Th và T (*không xác định được nhân thân, địa chỉ*) để thi công. Sau khi hoàn tất công việc, các đội tự liên hệ mua hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty H để đưa về cho ông Kh thanh toán. Nguyễn Thị Ngọc Th thừa nhận Công ty H không có quan hệ kinh doanh gì với Công ty Nh. Th đã xuất bán không 09 hóa đơn với tổng doanh số ghi trên hóa đơn là 543.821.000 đồng cho công ty Nh, thu lợi bất chính 34.651.170 đồng. Cơ quan điều tra đã tạm giữ 09 hóa đơn giá trị gia tăng cùng các tài liệu kèm theo. Đến nay, Công ty Nh đã thực hiện kê khai thuế theo quy định, sau đó đã tự nguyện đóng tiền phạt tại Chi cục thuế quận Th, thành phố Đà Nẵng.

3. Công ty Công ty Cổ phần V; địa chỉ trụ sở: Số 77, đường D, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Tấn H. Trong thời gian năm 2014, 2015, Công ty V nhận thi công Công trình doanh trại Bộ tham mưu Q, Doanh trại quân đoàn và Dự án Ban chỉ huy quân sự D tỉnh ĐAKNÔNG. Trong quá trình thi công và quyết toán các công trình ông Nguyễn Duy S và Nguyễn Văn A (*là nhân viên của Công ty, cả hai hiện không xác định được địa chỉ*) đã sử dụng 12 hóa đơn giá trị gia tăng của 4 Công ty do Th quản lý. Th thừa nhận đã bán trái phép 12 hóa đơn cho Công ty V với tổng giá trị trước thuế ghi trên các hóa đơn là 1.280.606.364 đồng, thu lợi bất chính 77.680.955 đồng. Cơ quan điều tra đã thu thập 12 hóa đơn giá trị gia tăng (*bản sao có đóng dấu treo của Công ty 378*) cùng các tài liệu kèm theo. Đến nay, Công ty V, đã kê khai thuế đối với các hóa đơn trên tại Chi cục Thuế quận H.

4. Công ty Cổ Phần DHC S; địa chỉ trụ sở: Số 93, đường Ng, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: ông Lê Viết C. Năm 2014, Công ty Cổ Phần DHC S ký hợp đồng cung cấp vật tư và thi công xây dựng với Công ty Cổ Phần D - S, trong quá trình thực hiện, Công ty DHC S nhận cung cấp cát xây dựng từ ông Mạc Như Ng tuy nhiên cá nhân ông Ng không có chức năng xuất hóa đơn nên đã thông qua Nguyễn Thị Thùy Tr và Nguyễn Thị Th để mua không 07 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Nh. Qua điều tra, Th thừa nhận đã xuất bán trái phép 07 hóa đơn trên cho công ty DHC S, với tổng giá trị trước thuế ghi trên hóa đơn là 210.434.790 đồng, thu lợi bất chính 16.834.783 đồng, Th gặp Th 02 lần, được Th cho 400.000 đồng; Tr gặp Ng 04 lần để giao hóa đơn và được Ng cho 800.000 đồng. Cơ quan điều tra đã tạm giữ 07 hóa đơn giá trị gia tăng (*bản sao có đóng dấu giáp lai của Công ty DHC S*) cùng các tài liệu kèm theo. (Đến nay, Công ty DHC S đã kê khai thuế đầu vào của doanh nghiệp đối với các hóa đơn nêu trên tại Chi cục Thuế quận H).

5. Công ty TNHH Nh; địa chỉ trụ sở: Tổ 05, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: Lê Văn Nh. Trong thời gian năm 2014, 2015, Công ty Nh mua nhiều loại đá xây dựng tại nhiều cơ sở nhỏ lẻ (*không có hóa đơn*) để

bán lại. Để quyết toán thuế, ông Nh đã liên hệ qua người tên Đ (*địa chỉ hiện nay không liên lạc được*) để mua không 08 hóa đơn giá trị gia tăng. Th thừa nhận đã xuất bán trái phép 08 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty H cho Công ty Nh, với tổng doanh số trước thuế là 119.643.908 đồng, thu lợi bất chính là 9.517.513 đồng. Cơ quan điều tra đã tạm giữ 08 hóa đơn trên. (Đến nay, Công ty Nh đã kê khai giảm trừ, tự động xuất toán các hóa đơn trên ra khỏi hồ sơ quyết toán thuế).

6. Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ K; địa chỉ trụ sở: H09/01/K21 đường D, phường Th, quận Th, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật là ông Trần Văn C. Tháng 6.2015, Công ty K trúng thầu công trình lắp đặt và tháo dỡ dàn giáo tại khu công nghiệp D - Q. Để triển khai thi công, ông C đã thuê người tên T (*không xác định họ, tên, địa chỉ cụ thể*) để thi công. Sau khi xong phần việc theo thỏa thuận, T cung cấp cho Công ty 09 hoá đơn giá trị gia tăng để thanh toán. Th thừa nhận đã xuất bán trái phép số hóa đơn trên cho Công ty K, với tổng doanh số trước thuế là 2.540.084.877 đồng, thu lợi bất chính 177.875.941 đồng; đã tạm giữ 09 hóa đơn.

7. Công ty TNHH Quản lý C; địa chỉ trụ sở: tổ 22, phường M, quận Ng, thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị sự nghiệp thuộc Sở giao thông vận tải thành phố Đ; người đại diện theo pháp luật là ông Võ Thành Đ. Trong thời gian năm 2014, 2015, Công ty Quản lý C thi công các công trình giao thông đường bộ, đường thủy tại thành phố Đà Nẵng. Công ty giao khoán nhân công và vật tư lại cho các đội thợ của Công ty để thi công, các đội này chủ động thuê nhân công, mua vật tư sau đó mang hóa đơn về cho Công ty thanh toán và kê khai thuế đối với: 45 hóa đơn giá trị gia tăng của các công ty Ph, H, Nh, T về để thanh toán với Công ty. Th thừa nhận đã xuất bán trái phép số hóa đơn giá trị gia tăng trên cho Công ty cầu đường Đ, với tổng doanh số trước thuế là: 1.123.881.500 đồng, thu lợi bất chính 85.759.107 đồng. (Hiện nay, Công ty cầu đường thành phố Đ đã rà soát lại, điều chỉnh kê khai giảm thuế, xuất toán toàn bộ 45 hoá đơn này). Cơ quan điều tra đã tạm giữ 45 hóa đơn.

8. Công ty CP Xây dựng Kh; địa chỉ trụ sở tại: Tổ 55, phường Kh, quận Ng, thành phố Đà Nẵng. Năm 2014, Công ty Kh trúng thầu công trình xây dựng trại sáng tác của Bộ văn hóa thể thao tại phường H, quận Ng, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình thi công, Công ty mua vật tư của các cửa hàng nhỏ lẻ và tận dụng nguồn cát tự nhiên ở sông Cái nên không có hóa đơn để quyết toán. Bà Tổng Thị M là kế toán của Công ty thông qua Hồ Thị Cẩm D là người Th thuê làm kế toán thuế, làm quen, sau đó trực tiếp giao dịch với Nguyễn Thị Ngọc Th để mua không 25 tờ hóa đơn giá trị gia tăng của các công ty Nh, H với giá mua bán là 1,5% trên doanh số trước thuế đối với hóa đơn xi măng và 7% trên doanh số trước thuế đối với hóa đơn là cát, đá. Th thừa nhận đã xuất bán không số hóa đơn trên cho Công ty Kh với tổng doanh số ghi trên hóa đơn là 4.489.788.952 đồng, thu lợi bất chính 145.821.598 đồng. Cơ quan điều tra đã tạm giữ 25 hóa đơn nêu trên. (Đến nay, Công ty Kh đã xuất toán đối với 25 hoá đơn này và đã khắc phục tiền nộp thuế cho nhà nước)

9. Công ty Cổ phần giao thông B; địa chỉ trụ sở tại: K45A/10 đường D, phường Th, quận Th, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật là ông

Nguyễn Quang T. Năm 2015, Công ty B nhận thi công một số công trình đường vào đồn Biên Phòng Đ tại tỉnh Kontum. Công ty giao cho Trần Công D đứng kỹ thuật. Trong quá trình thi công, các đội thi công có thuê nhân công, mua vật tư, thuê xe máy đào, máy cày, xe vận chuyển đất đá của các cá nhân tại gần khu vực thi công nhưng không có hóa đơn. Để hoàn tất hồ sơ quyết toán ông D đã liên hệ với 1 người phụ nữ (*không rõ họ tên và địa chỉ cụ thể*) để mua 04 hóa đơn giá trị gia tăng của các Công ty T, Ph. Th thừa nhận đã xuất bán trái phép số hóa đơn trên cho Công ty B, với tổng doanh số ghi trên hóa đơn là 4.134.977.268 đồng, thu lợi bất chính 184.091.013 đồng. (Đến nay, Công ty B đã kê khai, quyết toán thuế đối với các hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên). Cơ quan cảnh sát điều tra đã thu thập 04 hóa đơn nêu trên.

10. Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng E; địa chỉ trụ sở: số 385, đường Ng, phường Th, quận Th, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: ông Mai Triệu Q. Trong thời gian các năm 2013, 2015, Công ty E nhận thầu thi công công trình tại sân bay Đ. Để có chứng từ quyết toán, Công ty E đã liên hệ với Nguyễn Thị Ngọc Th để mua 05 hóa đơn giá trị gia tăng mặt hàng xi măng, với tổng doanh số trước thuế là 1.794.265.750 đồng và 01 hóa đơn mặt hàng cát có doanh số trước thuế là 3.081.818 đồng. Th thừa nhận đã xuất bán trái phép số hóa đơn trên, với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là: 1.797.347.568 đồng, thu lợi bất chính 29.071.256 đồng. Qua điều tra đã tạm giữ 06 hóa đơn nêu trên).

11. Công ty Cổ phần Xây dựng Kh; địa chỉ trụ sở: 478/2 đường Đ, phường Th, quận Th, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật là ông Trịnh T. Năm 2015, Công ty Kh có giao khoán thi công cho một số đội thợ để thi công công trình, sau khi thi công xong, các đội thợ này tự liên hệ mua 05 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Nh để Công ty Kh thanh toán. Qua điều tra, Th thừa nhận xuất bán không 05 hóa đơn xi măng cho Công ty Kh với tổng doanh số trước thuế là 26.197.277 đồng, thu lợi bất chính 392.959 đồng. (Đến nay, công ty Kh đã kê khai thuế đối với các hóa đơn trên tại chi cục thuế quận Th). Đã tạm giữ 05 hóa đơn nêu trên bản photo.

12. Công ty TNHH Th; địa chỉ trụ sở: Cụm Công Nghiệp Tr, phường Tr, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; người đại diện theo pháp luật: ông Mai Xuân D. Trong năm 2013, Công ty Th nhận thi công Công trình đường liên xã tại huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Để thi công, Công ty đã mua nhựa đường của người phụ nữ đến Công ty chào hàng, vì thấy phù hợp giá cả. Sau khi nhận đủ số lượng hàng và 04 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Nh thì Công ty thanh toán đủ tiền cho người phụ nữ trên. Qua điều tra, Th và ông Mai Xuân D đều thừa nhận không có quan hệ kinh doanh giữa hai công ty, đồng thời Thanh thừa nhận đã xuất bán không 04 hóa đơn giá trị gia tăng trên với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 507.200.000 đồng, thu lợi bất chính là 40.576.000 đồng. Cơ quan điều tra đã tạm giữ 04 hóa đơn nêu trên, bản photo, có đóng dấu treo của Công ty Th.

13. Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng đô thị Đ; địa chỉ trụ sở: Số 26, đường Tr, quận H, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật ông Phạm Đức C. Trong thời gian năm 2014, 2015, Công ty xây dựng đô thị Đ trúng thầu một số công

trình xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Khi thi công, Công ty giao khoán cho các đội thợ của Công ty, các đội này tự mua vật tư, nguyên liệu của các cửa hàng nhỏ, lẻ (*không có hóa đơn*), đến khi hoàn tất các phần công việc nhận giao khoán thì đội trưởng các đội thi công gồm: anh Lưu Văn Th, anh Ngô Minh B, anh Trần Văn C tự liên hệ nhờ một số người để mua không 08 hóa đơn giá trị gia tăng của các công ty mang về Công ty thanh toán. Th thừa nhận đã xuất bán không 08 hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng đô thị Đ, với tổng doanh số ghi trên hóa đơn là 348.176.363 đồng, thu lợi bất chính 21.838.345 đồng. Cơ quan điều tra đã thu thập 08 hóa đơn trên (bản photo, có đóng dấu treo) của Công ty đầu tư xây dựng đô thị Đ.

14. Công ty TNHH một thành viên D; địa chỉ trụ sở: thôn 4, xã Tr, huyện N, tỉnh Quảng Nam; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Bá D. Năm 2013, Công ty D thi công Công trình duy tu, bảo trì đường 616, địa bàn huyện N, tỉnh Quảng Nam, ông D có liên hệ và nhờ người (*không nhớ rõ họ tên và địa chỉ cụ thể*) liên hệ mua nhựa đường đồng thời vận chuyển đến thôn 4, xã Tr, huyện N, tỉnh Quảng Nam cùng hóa đơn do Công ty Nh xuất ra. Theo đó, ông D trả cho người này tổng số tiền là 29.260.000^d, trong đó bao gồm tiền hàng, tiền cước phí vận chuyển và tiền hóa đơn. Th thừa nhận Công ty Nh không có quan hệ kinh doanh gì với Công ty D đồng thời thừa nhận đã xuất bán không 02 hóa đơn của Công ty Nh cho Công ty D, với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là: 26.600.000 đồng, thu lợi bất chính 1.862.000 đồng. Cơ quan điều tra đã thu thập bản sao có dấu treo 02 hóa đơn nêu trên.

15. Công ty Cổ phần Xây Dựng và Đầu Tư V - Xí nghiệp 2; địa chỉ trụ sở: Phường Kh, quận C, thành phố Đà Nẵng. Đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn Nh. Năm 2014, Chi nhánh Công ty V - Xí nghiệp 2 nhận xây dựng Công trình nhà xưởng 387. Trong quá trình thi công, Xí nghiệp 2 giao khoán nhân công và vật tư cho các đội thợ, sau khi hoàn thiện công trình, các đội thợ này cung cấp hoá đơn để thanh toán tiền với xí nghiệp 2 gồm 05 hoá đơn do Công ty Nh xuất ra. Th và đại diện Công ty V đều thừa nhận không có quan hệ kinh doanh giữa hai công ty đồng thời Th thừa nhận đã xuất bán trái phép số hóa đơn giá trị gia tăng trên cho Công ty V, với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 1.545.546.721, thu lợi bất chính 108.188.270 đồng. Cơ quan cảnh sát điều tra đã thu thập 05 hóa đơn, có đóng dấu treo.

16. Công ty Cổ phần Bê Tông nhẹ Đ; địa chỉ trụ sở: Phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn B. Trong thời gian năm 2013, 2015, Công ty Bê Tông nhẹ Đ nhận thi công dự án xử lý môi trường ô nhiễm trong sân bay Đ. Khi làm thủ tục thanh, quyết toán công trình, các đội thi công đã cung cấp 04 hoá đơn giá trị gia tăng do Công ty Nh xuất ra để được thanh toán. Th thừa nhận, công ty Nh không có quan hệ kinh doanh với Công ty Bê Tông nhẹ Đ, số hóa đơn trên là do Th xuất bán trái phép, với tổng doanh số trước thuế là 2.306.113.887 đồng, thu lợi bất chính 34.659.208 đồng. Cơ quan cảnh sát điều tra đã tạm giữ 05 hóa đơn.

17. Công ty TNHH một thành viên Xây lắp năng lượng V; địa chỉ trụ sở: Phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật là Phạm Thị Nh. Năm 2015, quá trình thi công nhà máy điện tại huyện Ph, tỉnh Quảng Nam, Công ty đã liên hệ với một người đàn ông tên Ph để mua đá các loại. Đến khi thanh toán hợp đồng, ông Ph cung cấp 04 hoá đơn của Công ty Nh xuất ra. Th và Công ty Xây lắp năng lượng V đều thừa nhận giữa hai công ty không có quan hệ kinh doanh đồng thời Th thừa nhận đã xuất bán trái phép 04 hóa đơn trên với tổng doanh số trước thuế là: 1.272.727.255 đồng, thu lợi bất chính 19.090.909 đồng. Cơ quan cảnh sát điều tra đã thu thập 04 hóa đơn trên.

18. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Ph; địa chỉ trụ sở: Thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật là ông Đặng M. Năm 2015, Công ty Ph thi công công trình tại các xã Ph, Sơn, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Công ty giao khoán nhân công và vật tư cho các đội thợ tại các địa phương để thi công. Sau khi hoàn thiện công trình, các đội thợ này cung cấp 6 hoá đơn do Công ty Nh xuất ra để thanh toán tiền mua vật tư với Công ty Ph. Sau khi kiểm tra, đối chiếu khối lượng công trình thấy phù hợp thì Công ty thanh toán bằng tiền mặt cho các đội thợ. Th thừa nhận giữa Công ty Nh và Công ty Ph không có quan hệ kinh doanh, 06 hóa đơn trên là Th bán trái phép cho Công ty Ph, với tổng doanh số trước thuế là 87.027.272 đồng, thu lợi bất chính 6.091.559 đồng. Cơ quan điều tra đã thu thập 06 hóa đơn (bản photo có dấu treo) của Công ty Ph.

19. Công ty Cổ phần xây dựng công trình 5; địa chỉ trụ sở: Số 324 đường Ng, phường Kh, quận C, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật là ông Thân H. Năm 2014, Công ty trúng thầu thi công Công trình đường T và đường H, Công ty 545 đã giao lại toàn bộ cho ông Hà Minh A là đội trưởng đội thi công số 7 của Công ty 5 để thi công. Sau khi nhận bàn giao từ Công ty, do thời gian thi công gấp rút nên bản thân ông A không trực tiếp tổ chức thi công mà liên hệ thuê một số đội thợ tự do trên địa bàn trực tiếp thi công và chịu trách nhiệm cung cấp hóa đơn. Sau khi làm xong phần việc được giao khoán lại, các đội báo cáo và đưa cho ông A 5 hoá đơn giá trị gia tăng do Công ty Nh xuất ra để ông A đề xuất Công ty 5 thanh toán. Qua đối chiếu khối lượng công trình với khối lượng vật tư trong hoá đơn thấy hợp lệ nên Công ty đã thanh toán mọi chi phí đối với ông A bằng tiền mặt. Công ty 5, ông Hà Minh A và Nguyễn Thị Ngọc Th đều thừa nhận giữa Công ty 5 và Công ty Nh không có quan hệ kinh doanh đồng thời Th thừa nhận đã xuất bán trái phép 5 hóa đơn của Công ty Nh cho Công ty 5 với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 88.731.754 đồng, thu lợi bất chính 6.211.223 đồng. Cơ quan cảnh sát điều tra đã thu thập 5 hóa đơn nêu trên (bản photo, có dấu treo) của Công ty 545.

20. Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ Tr; địa chỉ trụ sở: số 39B đường Tr, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn Tr. Năm 2014, Công ty Tr nhận thi công Công trình đường ven biển xã B, huyện Th, tỉnh Quảng Nam. Quá trình triển khai thi công, đơn vị đã giao khoán nhân công và vật tư cho đội thợ của ông Nguyễn Đình H (*đến nay không còn lưu lại địa chỉ cụ thể*) trực tiếp thi công và tìm hóa đơn để Công ty làm căn cứ thanh toán.

Sau khi hoàn tất công trình, ông H xuất trình 05 hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty Nh xuất ra, sau khi kiểm tra hoá đơn, chứng từ đồng thời đối chiếu khối lượng thi công thực tế, Công ty thấy phù hợp nên đã chi trả theo hóa đơn. Th thừa nhận đã xuất bán trái phép 05 hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Tr với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 912.566.267 đồng, thu lợi bất chính 30.888.490 đồng. Qua điều tra, đã thu thập 05 hóa đơn trên (bản photo, có đóng dấu treo).

21. Công ty Cổ phần đầu tư P: địa chỉ trụ sở: số 11, đường T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; người đại diện theo pháp luật là Trần Văn M. Năm 2014, Công ty P có sửa chữa trụ sở văn phòng công ty tại địa chỉ số 11, đường T, phường H, quận H. Quá trình thực hiện, Công ty giao khoán cho ông T (*đến nay không lưu lại họ tên đầy đủ và địa chỉ*) trực tiếp thi công, mua vật tư, hóa đơn. Đến khi hoàn tất công trình, ông T có cung cấp 01 hoá đơn giá trị gia tăng, mặt hàng là xi măng do Công ty Nh xuất ra. Th thừa nhận đã bán trái phép hóa đơn trên cho công ty P, với doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 45.818.178, thu lợi bất chính 687.273 đồng. Qua điều tra, đã thu thập 01 hóa đơn (bản sao có đóng dấu treo của Công ty P).

22. Công ty Công trình giao thông vận tải Q; địa chỉ trụ sở: Số 10, đường Ng, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; người đại diện theo pháp luật Nguyễn Anh T. Năm 2013, Công ty Công trình giao thông vận tải Q nhận thi công tại công trình thảm nhựa tuyến đường Ph, theo đó Công ty giao khoán nhân công và vật tư cho ông Đoàn Văn D là chỉ huy trưởng công trường số 2 của Công ty. Quá trình thi công, D liên hệ mua nhựa đường thông qua một người đàn ông tự xưng là người của Công ty Nh, sau khi nhận hàng thì người này cung cấp 04 hóa đơn để D thanh toán với Công ty. Nguyễn Thị Ngọc Th thừa nhận đã xuất bán trái phép 04 hóa đơn trên, với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 60.200.000 đồng, thu lợi bất chính 4.214.000 đồng. Qua điều tra, đã thu thập 04 hóa đơn (bản photo có dấu treo của Công ty giao thông Q).

Ngoài ra, qua điều tra vụ án xác định Nguyễn Thị Ngọc Th còn xuất 45 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Nh cho 09 công ty khác, với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 4.570.837.903 đồng. Mặc dù cơ quan điều tra chưa tiến hành làm việc trực tiếp được với các công ty trên (do các công ty trên đã ngừng kinh doanh, không xác định được địa chỉ mới) nhưng Th thừa nhận không có quan hệ mua bán hàng hóa gì với các công ty trên, toàn bộ số hóa đơn trên là Th đã bán trái phép để thu lợi bất chính số tiền 195.164.504 đồng, cụ thể như sau:

- Xuất bán 21 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Nh cho Doanh nghiệp tư nhân K với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 1.926.106.422 đồng, thu lợi bất chính 31.811.551 đồng;

- Xuất bán 01 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Nh cho Công ty hóa áp lực M với doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 44.636.363 đồng, thu lợi bất chính 669.545 đồng;

- Xuất bán 02 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Nh cho Công ty TNHH thương mại xây dựng D, với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 1.250.000.000 đồng, thu lợi bất chính 87.500.000 đồng;

- Xuất bán 03 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Nh cho Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Đ, với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 172.030.450 đồng, thu lợi bất chính 9.678.482 đồng;

- Xuất bán 05 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Nh cho Công ty Đ, với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 313.756.364 đồng, thu lợi bất chính 5.003.345 đồng;

- Xuất bán 02 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Nh cho Công ty TNHH dịch vụ thương mại Ph, với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 36.000.000 đồng, thu lợi bất chính 2.520.000 đồng;

- Xuất bán trái phép 09 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Nh cho Công ty TNHH Q, với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 424.756.000 đồng, thu lợi bất chính 29.732.920 đồng;

- Xuất bán 03 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Nh cho Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng Q, với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 364.400.000 đồng, thu lợi bất chính 25.508.000 đồng;

- Xuất bán 03 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Nh cho Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Đ, với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 39.152.304 đồng, thu lợi bất chính 2.740.661 đồng.

Trong quá trình Nguyễn Thị Ngọc Th thực hiện hoạt động quản lý các công ty, xuất bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng còn có sự hỗ trợ, giúp sức về nghiệp vụ của Phạm Thị Mỹ Th. Th đã trực tiếp viết 36 hóa đơn giá trị gia tăng để Th xuất bán khổng (*không có hàng hóa, dịch vụ*) cho 05 đơn vị với tổng giá trị trước thuế là 7.670.000.000^d để Th thu lợi bất chính 430.892.000 đồng.

Tang vật tạm giữ: Các hóa đơn xuất bán trái pháp luật, hợp đồng và các tài liệu kèm theo là tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo.

Sau khi tạm giữ phục vụ công tác giám định và điều tra vụ án, các tài liệu trên được đánh số bút lục và lưu trong hồ sơ vụ án.

Bản cáo trạng số 18/KSĐT ngày 31/3/2020 của Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ truy tố bị cáo:

- Nguyễn Thị Ngọc Th, Phạm Thị Mỹ Th về tội: “*Mua bán trái phép hóa đơn*” theo quy định tại điểm d, đ, khoản 2, Điều 203 của Bộ luật Hình sự;

- Đoàn Thị D về tội: “*Mua bán trái phép hóa đơn*” theo quy định tại khoản 1, Điều 203 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã nêu.

Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Áp dụng điểm d, đ, khoản 2, Điều 203; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Th số tiền từ 250.000.000đồng đến 300.000.000đồng về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

2. Áp dụng điểm d, đ, khoản 2, Điều 203; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 35; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phạm Thị Mỹ Th số tiền từ 100.000.000đồng đến 150.000.000đồng về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

3. Áp dụng khoản 1, điều 203; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Đoàn Thị D số tiền từ 50.000.000đồng đến 100.000.000đồng về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

Ngoài ra, còn đề cập đường lối xử lý về tang vật, vật chứng và tiền án phí.

Các bị cáo nói lời sau cùng:

1. Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Th: Bị cáo nhận thấy hành vi của bị cáo là trái pháp luật, bị cáo rất ăn năn hối cải về hành vi của bị cáo, hiện bị cáo là lao động chính trong gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo.

2. Bị cáo Phạm Thị Mỹ Th: Bị cáo nhận thấy hành vi của bị cáo là trái pháp luật, bị cáo rất ăn năn, bị cáo đang nuôi con nhỏ, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ cho bị cáo.

3. Bị cáo Đoàn Thị D: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Về xác định tội phạm: Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như bản cáo trạng đã truy tố; lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp với thời gian, địa điểm xảy ra tội phạm. Có đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ tháng 01 năm 2013 đến năm 2017, với mục đích thu lợi bất chính từ việc xuất bán hóa đơn trái pháp luật, bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Th đã đứng tên và nhờ người thân đứng tên thành lập 4 công ty: Nh, Ph, T và H có cùng ngành nghề kinh doanh vật liệu xây dựng, có địa chỉ trụ sở khác nhau. Tuy nhiên, mọi hoạt động kinh doanh của các công ty đều do Th trực tiếp đứng ra điều hành tại địa chỉ số 442, đường Ng, phường Kh, quận C là địa chỉ theo đăng ký kinh doanh của Công ty Nh. Từ khi thành lập đến khi bị thu hồi giấy phép đăng ký kinh doanh, Th đã mua 106 tờ hoá đơn giá trị gia tăng không (không có hàng hóa kèm theo) của một số công ty khác từ thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng để kê khai khống giá trị hàng hoá đầu vào cho các công ty Nh, Ph, T và H, Th đã xuất bán trái pháp luật 246 hóa đơn giá trị gia tăng của các công ty trên với tổng

doanh số trước thuế ghi trên các hóa đơn là 28.338.879.104 đồng, thu lợi bất chính 1.255.103.076 đồng. Phạm Thị Mỹ Th đã giúp sức cho Th bán trái phép 36 hóa đơn, với tổng doanh số trước thuế ghi trên hóa đơn là 7.670.000.000 đồng, để Th thu lợi bất chính 430.892.000 đồng; Đoàn Thị D giúp sức cho Th bán 18 hóa đơn giá trị gia tăng với tổng doanh số ghi trên hóa đơn là 300.550.000 đồng, giúp Th thu lợi bất chính 24.044.000 đồng, D thu lợi bất chính 9.016.000 đồng

Hành vi của các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Th, Phạm Thị Mỹ Th và Đoàn Thị D đã cấu thành tội **“Mua bán trái phép hóa đơn”** theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Hình sự như cáo trạng số 18/CT-VKSCL ngày 31/3/2020 của Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đã truy tố là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất vụ án, hành vi, vai trò, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thì thấy:

Trong vụ án này, bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Th có vai trò là người chủ mưu, cầm đầu. Toàn bộ các Công ty do Th là người đại diện theo pháp luật cũng như nhờ người thân đứng tên thành lập đều do Th là người trực tiếp điều hành hoạt động, trực tiếp đứng ra thực hiện việc mua, bán hóa đơn giá trị gia tăng cho các tổ chức, cá nhân khác, cụ thể: Th là người trực tiếp thỏa thuận giá bán hóa đơn với người mua, ký tên bên bán (*đối với Công ty Ph*) và giả chữ ký của Dương Phú H, Nguyễn Thị Ngọc Ng, Nguyễn Thị Ngọc L (*đối với hóa đơn của 03 công ty còn lại*) trên các chứng từ và tờ khai thuế. Th đã xuất bán trái pháp luật 246 hóa đơn giá trị gia tăng có ghi nội dung, nhưng không có hàng hoá kèm theo của các công ty trên với tổng doanh số trước thuế ghi trên các hóa đơn là 28.338.879.104 đồng, thu lợi bất chính 1.255.103.076 đồng. Như vậy, bị cáo Th đã thực hiện hành vi mua bán hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung 246 hóa đơn và thu lợi bất chính 1.255.103.076 đồng nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Phạm Thị Mỹ Th và Đoàn Thị D tham gia với vai trò là đồng phạm giúp sức. Bị cáo Th có vai trò hỗ trợ, giúp sức về nghiệp vụ, Th được thuê làm kế toán bán hàng của Công ty Nh vào cuối năm 2014. Trong quá trình làm việc tại trụ sở Công ty, Th biết Th là giám đốc của Công ty Ph và Th biết rõ Công ty Ph không có nhân công, tài sản, không có trụ sở hoạt động kinh doanh, doanh số đầu vào nhỏ không thể có đủ điều kiện, khả năng để xuất các hóa đơn đầu ra với nội dung thi công, cung ứng vật tư cho khách hàng, nhưng khi Th giao cho Th viết hóa đơn giá trị gia tăng, đi giao hóa đơn, nhận tiền của người mua hóa đơn, đi thực hiện các giao dịch với ngân hàng, soạn thảo hợp đồng để hợp thức các chứng từ của Công ty Ph thì Th vẫn thực hiện theo yêu cầu. Th đã trực tiếp viết 36 hóa đơn giá trị gia tăng (trong đó có 35 hóa đơn của Công ty Phú Bách Đạt, 01 hóa đơn của Công ty Nhất Cường) để Th xuất bán không (không có hàng hóa, dịch vụ) cho 05 đơn vị (Công ty Nh, quản lý cầu đường Đ, công trình giao thông B, xây dựng K, Công ty bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí) với tổng giá trị trước thuế là 7.670.000.000 đồng để bị cáo Th thu lợi bất chính là 430.892.000 đồng. Bị cáo Th đã giúp sức cho bị cáo Th thực

hiện hành vi bán hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung 36 hóa đơn và giúp Th thu lợi bất chính số tiền 430.892.000đồng nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Đoàn Thị D giúp sức cho Th bán 18 hóa đơn giá trị gia tăng có ghi nội dung nhưng không có hàng hoá kèm theo, với tổng doanh số ghi trên hóa đơn là 300.550.000đồng, giúp Th thu lợi bất chính 24.044.000đ, D thu lợi bất chính số tiền 9.016.000đồng. Do đó, bị cáo D phải chịu trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật hình sự.

Xét tính chất vụ án là nghiêm trọng, đây là hành vi cố ý vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế với mục đích vụ lợi. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, vi phạm trật tự quản lý bình thường của nhà nước, xâm phạm đến các quan hệ xã hội bảo đảm sự ổn định và phát triển nền kinh tế quốc dân nên cần phải xử phạt nghiêm đối với các bị cáo nhằm răn đe, phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, sau khi phạm tội, trong quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối lỗi về hành vi phạm tội của mình. Các bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính, bị cáo Th và bị cáo Th đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 1.255.103.076đ (trong đó bị cáo Th đã nộp số tiền 1.250.103.076đồng, bị cáo Th tự nguyện nộp số tiền 5.000.000đồng), bị cáo D đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 9.016.000đồng. Đồng thời, cha đẻ của bị cáo Th là anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng, chồng bị bệnh thoái hóa cột sống, thoát vị đĩa đệm, là lao động chính trong gia đình, có 02 con đang độ tuổi ăn học; bị cáo Th đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Do vậy, cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho các bị cáo khi quyết định hình phạt.

Do bị cáo Th được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

Do các bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, là lao động chính trong gia đình, có con nhỏ. Đồng thời, đây là tội phạm về kinh tế và các bị cáo đã ăn năn hối cải, nộp lại toàn bộ tiền thu lợi bất chính nên không cần thiết phải xử phạt tù. Chấp nhận theo đề nghị của Kiểm sát viên, áp dụng khoản 1 Điều 35 Bộ luật hình sự, phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với các bị cáo cũng có tác dụng răn đe, giáo dục. Đồng thời, thể hiện chính sách khoan hồng, hướng thiện của Nhà nước ta.

Để hợp thức nguồn hóa đơn đầu vào cho phù hợp với giá trị hóa đơn đã xuất không của các công ty do Th điều hành, ngoài việc tự cân đối nguồn do một số khách hàng mua lẻ không yêu cầu xuất hóa đơn và việc thực hiện xuất hóa đơn qua lại giữa các công ty, Th đã liên hệ mua không 106 hóa đơn giá trị gia tăng của một số công ty khác trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng với tổng doanh số là 21.899.361.269 để hợp thức hóa đơn đầu vào cho các công ty trên. Tuy nhiên, Th sử dụng các hóa đơn giá trị gia tăng trên chỉ để hợp thức giá trị hàng hóa đầu vào để

xuất bán hóa đơn trái phép nhằm thu lợi bất chính chứ không báo cáo kê khai hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc khấu trừ số thuế phải nộp đó. Do đó không đủ cơ sở để xác định thiệt hại cho ngân sách nhà nước.

Đối với một số công ty có hành vi bán không 106 hóa đơn giá trị gia tăng cho Th để Th hợp thức hóa giá trị đầu vào cho các công ty mình quản lý, Cơ quan cảnh sát điều tra nhận định tách ra để tiếp tục điều tra, xác minh xử lý sau là phù hợp.

Đối với Dương Phú H, Nguyễn Thị Ngọc Ng, Nguyễn Thị Ngọc L là chồng và các chị gái của Th, được Th nhờ đứng tên là đại diện theo pháp luật trong quá trình làm thủ tục thành lập các Công ty. Tuy nhiên, Th là người trực tiếp điều hành mọi hoạt động của các công ty, H, Ng và L đều không biết đồng thời không có hành vi nào giúp sức cho Th trong quá trình phạm tội nên không có cơ sở xử lý đối với Dương Phú H, Nguyễn Thị Ngọc Ng, Nguyễn Thị Ngọc L là phù hợp.

Đối với hành vi của Hồ Thị Cẩm D có viết giúp Th một số hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Nh và giúp Th hoàn tất một số thủ tục quyết toán thuế phần liên quan đến Công ty Kh. Tuy nhiên D không biết Th xuất bán hóa đơn trái phép đồng thời Th cũng giấu không nói cho D biết nên không có cơ sở xử lý đối với D là phù hợp.

Hành vi của Nguyễn Thị Thùy Tr, Nguyễn Thị Th trong việc giúp Mạc Như Ng mua 07 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Nh do Th xuất bán trái pháp luật. Tr và Th không hưởng lợi ích từ việc làm này, số lượng hóa đơn giúp bán không không đủ cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với hành vi của những đối tượng giao dịch trực tiếp mua bán hóa đơn giá trị gia tăng với Thanh để thanh toán công trình, qua điều tra không xác định được nhân thân, lai lịch cụ thể nên không có cơ sở xử lý.

[4] Về biện pháp tư pháp: Đối với số tiền thu lợi bất chính là 1.264.119.076đồng mà bị cáo Th, bị cáo Th và bị cáo D đã tự nguyện nộp lại (Th nộp 1.250.103.076đồng, Th nộp 5.000.000đ, D nộp 9.016.000đồng) cần sung công quỹ Nhà nước.

[5] Về xử lý vật chứng: Các hóa đơn xuất bán trái pháp luật, hợp đồng và các tài liệu kèm theo là tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo. Sau khi tạm giữ phục vụ công tác giám định và điều tra vụ án, các tài liệu trên được đánh số bút lục và lưu trong hồ sơ vụ án.

[6] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

I. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Th, Phạm Thị Mỹ Th và Đoàn Thị D phạm tội “***Mua bán trái phép hóa đơn***”

1. Căn cứ điểm d, đ, khoản 2, Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 35 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Th số tiền 250.000.000đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) về tội “ ***Mua bán trái phép hóa đơn***”.

2. Căn cứ điểm d, đ, khoản 2, Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 35; Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Mỹ Th số tiền 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng) về tội “ **Mua bán trái phép hóa đơn**”.

3. Căn cứ khoản 1, Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Đoàn Thị D số tiền 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng) về tội “ **Mua bán trái phép hóa đơn**”.

II. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Tuyên tịch thu sung công quỹ Nhà nước số tiền thu lợi bất chính mà các bị cáo đã tự nguyện nộp lại là 1.264.119.076đồng (đã nộp tiền vào tài khoản số 3941.0.101.2230.00000 tại Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng ngày 29/10/2018, ngày 02/11/2018 và ngày 09/11/2018; tại biên lai thu tiền số 008113 và 008114 ngày 30/3/2020; biên lai thu tiền số 008134 ngày 30/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng).

III. Về án phí: Căn cứ các điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

IV. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Các bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND TP. Đà Nẵng;
- Công an Q. Cẩm Lệ;
- VKSND Q. Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS Q. Cẩm Lệ;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Lệ Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND TP. Đà Nẵng;
- Công an Q. Cẩm Lệ;
- VKSND Q. Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS Q. Cẩm Lệ;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Lệ Hằng

I. Tuyên bố:

Các bị cáo Ngô Thanh Hoàng, Bùi Đức Đào, Huỳnh Văn Cường, Lê Văn Hoài, Nguyễn Đức Huy và Ngô Thanh Quang phạm tội “*Tổ chức đánh bạc*”;

Các bị cáo Ngô Văn Mạnh, Trần Viết Long, Đặng Thị Hòa, Phạm Bình, Trần Phước Thêm, Nguyễn Đăng Diện, Trương Thị Hoa, Phạm Văn Hưng, Hà Đức Thiện, Phạm Thị Hồng, Lê Hoàng Nam, Lê Tấn Bình, Lê Thị Lương, Lê Minh Tuấn, Nguyễn Thị Sương, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Thị Hương, Phạm Văn Hoàng, Hồ Ngọc Tân, Đoàn Ngọc Hải và Nguyễn Đăng Minh Hậu phạm tội “*Đánh bạc*”.

1. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 322; điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Ngô Thanh Hoàng **01** năm **06** tháng tù về tội tổ chức đánh bạc; **03** năm về tội đánh bạc

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung của hai tội bị cáo phải chấp hành là **04** năm **06** tháng tù.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung của bản án số 49/2019/HSST ngày 13/9/2019 của TAND huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xử phạt bị cáo **09** tháng tù về tội “*Cố ý làm hư hỏng tài sản*”. Bị cáo phải chấp hành hình phạt là **05** năm **03** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo **Ngô Thanh Quang** **01** năm **03** tháng tù.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung của bản án số 49/2019/HSST ngày 13/9/2019 của TAND huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xử phạt bị cáo **06** tháng tù về tội “*Cố ý làm hư hỏng tài sản*”. Bị cáo phải chấp hành hình phạt là **01** năm **09** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 19/7/2019.

3. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo **Bùi Đức Đào** **01** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

4. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Lê Văn Hoài 01** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 17/11/2019.

5. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Huỳnh Văn Cường 01** năm **03** tháng tù.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung của bản án số 51/2019/HSST ngày 19/9/2019 của TAND huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xử phạt bị cáo **18** tháng tù về tội “ Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Như vậy, bị cáo phải chấp hành hình phạt là **02** năm **09** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 19/7/2019.

6. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Nguyễn Đức Huy 01** năm **03** tháng tù.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung của bản án số 49/2019/HSST ngày 13/9/2019 của TAND huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xử phạt bị cáo **06** tháng tù về tội “ Cố ý làm hư hỏng tài sản”. Bị cáo phải chấp hành hình phạt tù là **01** năm **09** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 19/7/2019.

7. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Đoàn Ngọc Hải 02** năm **06** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 22/10/2019.

8. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Ngô Văn Mạnh 01** năm **06** tháng tù. Nhưng được trừ vào thời gian tạm giam trước đây là **05** tháng **08** ngày tù. Như vậy bị cáo còn phải chấp hành hình phạt là **01** năm **22** ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

9. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Trương Thị Hoa 01** năm **03** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

10. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Nguyễn Đăng Diện 01** năm **03** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

11. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Hồ Ngọc Tân 01** năm **03** tháng tù. Nhưng được trừ vào thời gian tạm giam trước đây là **02** tháng **13** ngày tù. Như vậy bị cáo còn phải chấp hành hình phạt là **01** năm **17** ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

12. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Lê Hoàng Nam 01** năm **03** tháng tù, nhưng được vào thời gian tạm giam trước đây là **03** tháng. Như vậy, bị cáo còn phải chấp hành hình phạt là **01** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

13. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 52 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Phạm Văn Hưng 01** năm **03** tháng tù. Nhưng được trừ vào thời gian tạm giam trước đây là **02** tháng **01** ngày tù. Như vậy bị cáo còn phải chấp hành hình phạt tù là **01** năm **29** ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

14. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Phạm Thị Hồng 01** năm **03** tháng tù.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung của bản án số 27/2019/HSST ngày 24/6/2019 của TAND quận Cẩm Lệ 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng kể từ ngày tuyên án, ngày 24/6/2019. Như vậy bị cáo phải chấp hành hình phạt là 02 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 22/10/2019.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 22/10/2019.

15. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Hà Đức Thiện 01** năm **03** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 19/11/2019.

16. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Phạm Văn Hoàng 09 (12)** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

17. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Lê Tấn Bình 09 (12)** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

18. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Trần Phước Thêm 01** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 29/7/2019.

19. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Phạm Bình 01** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 19/7/2019.

20. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Lê Minh Tuấn 01** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

21. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Nguyễn Đăng Minh Hậu 01** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

22. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Trần Viết Long 01** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

23. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Đặng Thị Hòa 01** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

24. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Phụ 09 (12)** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

25. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Sương 01** năm tù.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung của bản án số 27/2019/HSST ngày 24/6/2019 của TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xử phạt bị cáo **09** tháng tù về tội “Đánh bạc”. Bị cáo phải chấp hành hình phạt tù là 01 năm 09 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 13/9/2019.

26. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Lê Thị Lương 01** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

27. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Hương 09 (12)** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

1. Căn cứ khoản 2 Điều 35, khoản 3 Điều 322 Bộ luật Hình sự: Phạt tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) đối với các bị cáo Ngô Thanh Hoàng, Ngô Thanh Quang, Bùi Đức Đào, Lê Văn Hoài, Huỳnh Văn Cường và Nguyễn Đức Huy.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 35, khoản 3 Điều 321 Bộ luật Hình sự: Phạt tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) đối với các bị cáo Ngô Thanh Hoàng, Đoàn Ngọc Hải, Nguyễn Đăng Diện, Lê Hoàng Nam, Phạm Thị Hồng, Hà Đức Thiện, Trần Phước Thêm, Phạm Bình, Nguyễn Thị Sương, Ngô Văn Mạnh, Hồ Ngọc Tân, Phạm Văn Hưng, Lê Minh Tuấn, Nguyễn Đăng Minh Hậu, Trần Viết Long, Đặng Thị Hòa, Lê Thị Lương. Phạt tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) đối với các bị cáo Trương Thị Hoa, Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Văn Phụ, Lê Tấn Bình và Phạm Văn Hoàng.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 02 tháng 6 năm 2020
Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử
cùng nghe và ký tên.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

